

# ODA: KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT VÀ CÁCH PHÂN LOẠI

## Khái niệm

Khái niệm ODA được uỷ ban Viện trợ Phát triển (DAC - Development Assistance Committee) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) chính thức đề cập vào năm 1969.

Viện trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA - Official Development Assistance) là nguồn hỗ trợ chính thức từ bên ngoài bao gồm các khoản viện trợ và cho vay với các điều kiện ưu đãi. ODA được hiểu là nguồn vốn dành cho các nước đang phát triển, được các cơ quan chính thức của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ tài trợ. ODA phát sinh từ nhu cầu của một quốc gia, một địa phương, một ngành được tổ chức quốc tế hay nước hỗ trợ ODA xem xét và cam kết tài trợ, thông qua một hiệp định quốc tế được đại diện có thẩm quyền bên nhận và bên hỗ trợ vốn ký kết. Hiệp định quốc tế hỗ trợ này được quy định trong công pháp quốc tế.

ODA được đề cập lần đầu trong Nghị định số 87/CP ngày 5-8-1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, theo đó, ODA bao gồm viện trợ không hoàn lại và cho vay ưu đãi với phần không hoàn lại chiếm ít nhất 25% giá trị của khoản vay.

Theo Báo cáo nghiên cứu chính sách của WB xuất bản tháng 6-1999 thì: ODA là một phần của tài chính phát triển chính thức (ODF), trong đó có cho vay ưu đãi cộng với yếu tố viện trợ không hoàn lại và phải chiếm ít nhất 25% trong tổng viện trợ.

Cũng theo Báo cáo này, Tài chính phát triển chính thức (ODF - Official Development Finance) được hiểu là tất cả các nguồn tài chính mà chính phủ các nước phát triển và tổ chức đa phương dành cho các nước đang phát triển.

Nghị định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài ngày 16/3/2016 của Chính phủ, định nghĩa về ODA được trình bày như sau:

“Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

- Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài;

- Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc;

- Vốn vay ưu đãi là loại vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vốn vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA được quy định tại điểm b khoản này.”

Ở Việt Nam, ODA là một trong những nguồn vốn quan trọng của ngân sách nhà nước được sử dụng cho những mục tiêu ưu tiên trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.”

Viện trợ nước ngoài - trong đó có ODA - là một hiện tượng nổi lên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, từ Hội nghị quốc tế gồm đại diện của 44 nước diễn ra tại Bretton Woods, tiểu bang New Hampshire, Mỹ, tháng 7-1944. Đây là một hình thức xuất khẩu tư bản đi trước mở đường cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Ngay từ khi mới ra đời, viện trợ nước ngoài đã có hai mục tiêu tồn tại song song, nhưng có khi lại mâu thuẫn với nhau: một mặt thúc đẩy tăng trưởng dài hạn và giảm nghèo ở những nước đang phát triển; mặt khác, tăng cường lợi ích chiến lược kinh tế, chính trị trong từng giai đoạn của các nước tài trợ.

Về hình thức, mục tiêu thứ nhất được các nhà tài trợ thể hiện như một hình ảnh đẹp về sự phát triển thế giới - ngôi nhà chung của nhân loại - mang tính nhân văn cao cả. Nhưng ở mục tiêu thứ hai, động cơ chính lại là lợi ích của chính nước tài trợ, nên phần lớn ODA được dành cho những nước có quan hệ hữu hảo với các nước tài trợ.

ODA là một trong những hình thức xuất khẩu tư bản, mặc dù được cho vay với tính chất là hỗ trợ phát triển với lãi suất thấp, ưu đãi về thời gian nhưng nhiều

khi lại kèm theo những điều kiện ràng buộc, như phải mua hàng hoá của nước cung cấp ODA với giá đắt, bắt nhượng thầu, sử dụng chuyên gia trong những đề án xây dựng đường sá, cầu cảng... Vì thế nếu không có phương án hợp lý, sử dụng ODA có hiệu quả thì ODA sẽ để lại gánh nặng nợ nần, chẳng khác gì khoản vay nặng lãi. Như vậy, ODA là một phương tiện kích thích xuất khẩu hàng hoá và mở đường cho đầu tư tư nhân của những nước cung cấp hoặc tạo điều kiện để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại thân thiện với các nước tiếp nhận vốn này.

Hơn nữa, trong bối cảnh toàn cầu hoá, có nhiều vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của các nước nghèo không còn là việc riêng của thế giới thứ ba nữa. Chẳng hạn, hiện tượng bùng nổ dân số có thể gây ra một làn sóng di cư, nhập cư sang các nước phát triển; tình trạng bệnh tật phát sinh từ thế giới thứ ba không chỉ dừng lại ở những nước này về mặt phạm vi lây lan, ảnh hưởng; tình trạng cạn kiệt tài nguyên rừng do nghèo đói đang làm mất dần các lá phổi của trái đất (chủ yếu tập trung ở các nước đang phát triển), nguồn tài nguyên thiên nhiên còn khá lớn tập trung ở các nước nghèo; thị trường tiêu thụ của các nước đông dân số này cũng là lợi thế cạnh tranh thủ... đòi hỏi sự quan tâm của các nước công nghiệp phát triển. Các nước nghèo lại là những nước có trình độ khoa học và công nghệ rất lạc hậu và thiếu vốn, đang cần tiếp nhận nguồn vốn từ nước ngoài để giải quyết tình trạng trên.

Như vậy, nguồn vốn ODA, xét cả dưới góc độ kinh tế lẫn chính trị, cả về phía nước cung cấp lẫn nước tiếp nhận đều mang tính cấp thiết. Nước tiếp nhận cần tìm hiểu kỹ lưỡng và khai thác hợp lý những nhân tố tiến bộ của ODA, tìm cách hạn chế những ràng buộc (kinh tế, chính trị) ảnh hưởng tới hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn này.

ODA là một nguồn vốn được cung cấp chủ yếu dưới dạng viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi (ưu đãi về lãi suất, về thời gian ân hạn và trả nợ), nên loại vốn này thường được các nước đang phát triển tiếp nhận và sử dụng vào các mục đích phát triển dài hạn và hỗ trợ việc tăng phúc lợi xã hội.

Tính ưu đãi của nguồn vốn ODA được thể hiện trên các mặt sau:

Thời gian cho vay (hoàn trả vốn) và thời gian ân hạn (chỉ trả lãi, chưa trả nợ gốc) dài, thường từ 25 đến 40 năm. Ví dụ, vốn ODA mà 3 nhà tài trợ lớn dành cho Việt Nam là WB (Ngân hàng Thế giới), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Nhật Bản thường có thời hạn hoàn trả từ 30-40 năm và thời gian ân hạn khoảng từ 3 đến 10 năm.

Thông thường, trong ODA có một phần là viện trợ không hoàn lại (tức là cho không) - phần này không dưới 25% tổng số. Đây chính là điểm phân biệt giữa ODA và cho vay thương mại. Yếu tố cho không được xác định dựa vào việc so sánh lãi suất ODA với mức lãi suất tín dụng thương mại (tiêu chuẩn quy ước là 10%/năm).

Tính ưu đãi của ODA còn được thể hiện ở chỗ nó chỉ dành riêng cho các nước đang và chậm phát triển, với hai điều kiện cơ bản sau:

Thứ nhất, mức GDP bình quân đầu người thấp. Nước có GDP bình quân đầu người càng thấp thường nhận được tỷ lệ viện trợ không hoàn lại càng lớn và khả năng vay với lãi suất thấp cũng như thời hạn ưu đãi dài hơn. Cho đến khi các nước này đạt trình độ phát triển nhất định qua ngưỡng đói nghèo thì sự ưu đãi sẽ giảm đi.

Thứ hai, mục tiêu sử dụng vốn phải phù hợp với phương hướng ưu tiên trong mối quan hệ giữa bên cấp ODA và bên nhận ODA.

Mỗi nước cấp ODA đều có những chính sách riêng của mình, hướng vào một số lĩnh vực mà họ quan tâm hay có khả năng (như công nghệ, kinh nghiệm quản lý...), mục tiêu ưu tiên ấy cũng thay đổi theo từng giai đoạn cụ thể. Vì vậy, nắm được hướng ưu tiên và tiềm năng của các đối tác cung cấp ODA là những điều kiện tối cần thiết cho các nước đang phát triển để có chiến lược tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn này đạt hiệu quả cao nhất.

Khai thác mục tiêu trợ giúp phát triển và những lợi thế mà ODA có được so với các nguồn vốn khác, các nước đang phát triển thường sử dụng ODA vào những mục đích sau:

Một là, điều chỉnh, hoàn thiện cơ cấu kinh tế. Đây là một nguồn tài chính để bù đắp thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế (do nhập siêu), nhờ đó quản lý tốt hơn

ngân sách trong giai đoạn cải cách hệ thống tài chính hay chuyển đổi hệ thống kinh tế.

Hai là, tăng nguồn vốn để cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, làm nền tảng vững chắc cho ổn định và tăng trưởng kinh tế; thúc đẩy đầu tư của tư nhân trong và ngoài nước.

Ba là, góp phần cải thiện mức sống của người dân, thực hiện các chương trình xoá đói, giảm nghèo, cải cách giáo dục, nâng cao chất lượng y tế cộng đồng, môi trường sinh thái, dinh dưỡng V.V..

Bốn là, thực hiện các chương trình nghiên cứu tổng hợp nhằm hoạch định chính sách hay cung cấp thông tin cho đầu tư tư nhân bằng các hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên, hiện trạng kinh tế - kỹ thuật - xã hội ở các ngành, các vùng lãnh thổ.

*ODA gắn với những ích chiến lược kinh tế và chính trị trong từng giai đoạn lịch sử của bên cung cấp*

Theo Nghị quyết của Liên hợp quốc, các nước giàu cần phải trích 0,7% GNP của mình để thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ các nước nghèo, song trên thực tế chỉ có một số ít nước thực hiện đầy đủ hoặc vượt tiêu chuẩn quy định, còn một số nước thường xuyên cắt giảm nghĩa vụ của mình. Chẳng hạn, nếu xét thời điểm năm 1998, ODA của Nhật Bản chiếm 0,28% GNP, của nhóm OECD trung bình là 0,23% GNP (đạt 51.521 triệu USD, tăng 3.197 triệu USD so với năm trước đó, theo giá trị thực tế tăng 8,9%), nhưng nếu tính tỷ lệ viện trợ/GNP thì chỉ số này của Na Uy là 0,91% (trong khi năm 1991 là 1,14%), Đan Mạch là 0,99% (năm 1991 là 0,96%), Thụy Điển là 0,71% (năm 1991 là 0,92%), Hà Lan là 0,80% (năm 1991 là 0,88%) v.v.. Trong khi đó một siêu cường như Mỹ chỉ đạt con số viện trợ là 0,10% (năm 1991 là 0,17%), Italia là 0,20% và Anh cũng chỉ ở mức 0,26%.

Tuy nhiên, ngoài việc thực hiện các mục tiêu chung (giúp các nước nghèo phát triển), các nước, các tổ chức cung cấp ODA còn theo đuổi các mục đích riêng, tùy theo từng nước và tùy vào từng giai đoạn lịch sử nhất định như lợi ích kinh tế do ODA mang lại; mở rộng xuất khẩu (buộc các nước nhận ODA mua sản phẩm); mở rộng hợp tác kinh tế có lợi cho họ; đảm bảo an ninh quốc phòng hoặc

theo đuổi các mục tiêu chính trị khác... Ví dụ, chương trình viện trợ của Mỹ thường chủ yếu hướng vào việc ủng hộ các nước đồng minh chiến lược hơn là để giảm nghèo khổ. Trong các nước này, Ixraen và Ai Cập được nhận hơn một nửa ngân sách viện trợ của Mỹ, với hơn 5 tỷ USD hàng năm, gấp 3 lần viện trợ của Mỹ cho toàn bộ vùng Nam Sahara ở châu Phi. Sự rộng lượng này của Mỹ là để đáp lại sự trung thành của các nước đó đối với Hiệp định Camp David và sự ủng hộ của họ đối với chính sách đối ngoại của Mỹ trong khu vực. Ixraen (không kể đến cộng đồng Palestín) nơi mà sự nghèo khổ là không đáng kể, lại nhận được 626 USD viện trợ/người. Ngược lại, Peru nhận được 30 USD viện trợ/người mặc dù thu nhập trung bình của nước này chỉ bằng 1/12 của Ixraen và 7 triệu người sống trong nghèo khổ tuyệt đối.

Khoảng 75% viện trợ của Anh gắn với việc bán hàng hoá và hỗ trợ kỹ thuật - một trong những tỷ lệ cao nhất trong OECD. Trong một số trường hợp, viện trợ phát triển không hoàn lại và cho vay lãi cũng được bổ sung cho các khoản vay thương mại để tài trợ một phần cho những chi phí đấu thầu các dự án và trợ cấp khu vực thương mại. Vì viện trợ có điều kiện tránh cho các nhà tài trợ áp lực cạnh tranh nên các nước nhận viện trợ thường phải trả cho hàng hoá và dịch vụ cao hơn thông thường.

Trong lúc viện trợ có điều kiện có lợi cho các nhà xuất khẩu thì lại bất lợi cho hầu hết những người khác, bao gồm những người phải đóng thuế để cung cấp tài chính cho ngân sách viện trợ của OECD và đương nhiên là với cả các nước nhận viện trợ. Ngoài ra, viện trợ có điều kiện có thể dẫn đến việc mua các sản phẩm và dịch vụ không phù hợp, vì sự lựa chọn sẽ phụ thuộc vào những thứ có sẵn ở nước tài trợ hơn là cái mà các nước đang phát triển cần. Ví dụ rõ nhất là trong lĩnh vực viện trợ kỹ thuật. Trong số xấp xỉ 12 tỷ USD viện trợ phát triển dành cho đào tạo hàng năm, cho việc lập dự án và tư vấn, thì có hơn 90% được dùng để trả cho “chuyên gia nước ngoài”. Chính các tổ chức quốc tế, từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) đến WB và UNDP đều đã phê phán việc tư vấn kỹ thuật là một trong những hình thức hỗ trợ kém hiệu quả nhất. Người ta thường lập kế hoạch sơ sài và giám sát lỏng lẻo, ít chú ý đến việc xây dựng khả năng cho các nước đang phát triển. Thế

nhưng viện trợ vẫn được tiến hành, điều này cũng lý giải phần nào khả năng gây nợ của viện trợ.

Viện trợ còn được gắn với các hợp đồng vũ khí kèm theo nhiều hiện tượng bê bối, do đó nhiều khi chính phủ phải che đậy ngân sách viện trợ nhằm tránh sự chú ý của công chúng. Các nước mua nhiều vũ khí nhất nhận được 83 USD viện trợ bình quân theo đầu người, còn những nước chi tiêu ít cho quân sự chỉ nhận được 32 USD viện trợ bình quân theo đầu người..

Ngoài các điều kiện gắn với lợi ích thương mại, hợp đồng vũ khí, viện trợ còn được gắn với các điều khoản mậu dịch, gọi tắt là ATP. Những điều khoản mậu dịch này đã hỗ trợ các nước viện trợ có thể không phải đặt hàng cho các nhà cung ứng địa phương mà thay vào đó là nhập khẩu tối đa các sản phẩm của họ. Như vậy, cũng như ở những khu vực khác, chính lợi ích thương mại, chứ không phải mục đích giảm nghèo khổ, đã áp đặt các điều kiện gắn với việc cung cấp viện trợ.

Từ đầu những năm 1990, các nhà tài trợ đã và đang cố gắng sử dụng những ảnh hưởng về tài chính của mình làm chất xúc tác tạo ra một loạt những thay đổi trong chính sách của nước nhận viện trợ, hay nói cách khác, viện trợ được sử dụng như một đòn bẩy ngấm ngầm tác động vào định hướng chính sách và sự phát triển của nước tiếp nhận.

ODA còn có thể bị ràng buộc bằng các điều kiện như gắn với việc tiến hành các cuộc cải cách chính sách nhất định. Điều kiện ràng buộc này, một mặt có thể gây ra các khả năng chệch hướng ưu tiên phát triển của nước tiếp nhận; mặt khác, có thể làm giảm “tính tự chủ” của chính phủ nước tiếp nhận ODA đối với cải cách và khiến cho việc thực hiện cải cách trở nên hình thức, hời hợt và thiếu bền vững.

Tóm lại, cùng với tác động tích cực, ODA cũng có những tác động tiêu cực:

- Các nước nhận viện trợ thường phải đáp ứng những điều kiện nhất định của bên cấp viện trợ.
- Có sự phân biệt đối xử trong việc cung cấp ODA. Trên thực tế chỉ những quốc gia nào thoả mãn được những điều kiện do bên cung cấp viện trợ đưa ra mới nhận được sự tài trợ.

- Nước nhận viện trợ có thể gặp rủi ro do đồng tiền của nước viện trợ tăng giá khi viện trợ được tính theo đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ mà nước nhận viện trợ thu được qua hoạt động xuất khẩu hàng hoá. Nếu đồng tiền viện trợ tăng giá so với đồng tiền thu được từ xuất khẩu (hình thành nguồn trả nợ), nước nhận viện trợ sẽ phải trả thêm một khoản bổ sung phát sinh do chênh lệch tỷ giá ở thời điểm vay và thời điểm trả nợ.

- Những hình thức viện trợ có tính chất ràng buộc, làm cho nhiều nước nhận viện trợ trở thành nước vay nợ với suất cao, thậm chí cao hơn cả vay thương mại vì sử dụng viện trợ kém hiệu quả do quản lý tồi để thoát khỏi tình trạng tham nhũng, hoặc do phải mua hàng hoá và dịch vụ của nước viện trợ với giá cao.

Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên nợ nần chồng chất cho các nước nhận viện trợ, thậm chí không có khả năng thanh toán, lâm vào khủng hoảng nợ nần. Hơn nữa, lãi suất tiền vay ODA theo từng nguồn, thay đổi theo các năm tài chính cũng là một khó khăn cho nước đi vay. Ví dụ, khoản vay tín dụng ODA mà Nhật Bản dành cho Việt Nam những năm 1992-1998 có mức lãi suất là 1,0%/năm, trong năm tài chính 199-1993 là 1,8%/năm, trong năm tài chính 1993-1994 và giai đoạn 1995-1998 tăng lên 2,3-2,6%/năm, với thời gian vay lãi là 30 năm trong đó có 10 năm ân hạn .

Như vậy, rõ ràng viện trợ của các nước phát triển dành cho các nước đang phát triển không đơn thuần chỉ là sự giúp đỡ “hào hiệp, vô tư”, giúp xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, đáp ứng những yêu cầu cơ bản nhất của con người, mà còn là vì lợi ích của nước viện trợ, dù đó là lợi ích thương mại, kinh tế hay chính trị. Chính phủ Thụy Sĩ đã từng nhấn mạnh, ODA không chỉ đúng về đạo lý mà còn là lợi ích của Thụy Sĩ: ODA là một chính sách lâu dài vì lợi ích của chính chúng ta, đó là việc đóng góp cho sự phồn vinh về kinh tế, an ninh và ổn định toàn cầu và cũng là đầu tư lâu dài cho sự sống còn của chúng ta. Hay như lời của Hillary Rodham Clinton tại cuộc họp hàng năm của Inter Action - Liên minh lớn nhất của các tổ chức phi chính phủ cứu trợ và phát triển Mỹ với khoảng 150 tổ chức thành viên - rằng: Viện trợ phát triển nằm trong lợi ích quốc gia của chúng ta.

## ***Phân loại ODA***

Hiện nay, có nhiều cách phân loại ODA, song bài viết này chỉ tiếp cận hai cách phân loại có liên quan đến chủ đề nghiên cứu:

- *Phân loại theo phương thức hoàn trả: gồm ODA không hoàn lại, ODA hoàn lại (hay tín dụng ưu đãi) và ODA hỗn hợp.*

+ ODA không hoàn lại: là dạng viện trợ mà bên nhận không phải hoàn trả dưới bất kỳ hình thức nào. Viện trợ không hoàn lại thường chiếm 25% trong tổng số vốn ODA trên thế giới. Tùy theo hoàn cảnh của mỗi nước nhận viện trợ mà tỷ lệ trên cao hay thấp và thường được thực hiện dưới các dạng cơ bản như: hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ nhân đạo...

+ ODA hoàn lại (hay là vay ưu đãi): là khoản tín dụng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn ODA trên thế giới, là nguồn vốn được ưu đãi với mức lãi suất thấp, thời gian ân hạn và thời hạn trả nợ dài, được bảo đảm sao cho “yếu tố” không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) ít nhất đạt 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc. Nhưng nó phải được hoàn trả lãi và gốc theo hiệp định được ký kết giữa nước cung cấp viện trợ và nước tiếp nhận viện trợ.

+ ODA hỗn hợp: là các khoản ODA kết hợp một phần ODA không hoàn lại và một phần tín dụng thương mại theo các điều kiện của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, thậm chí có loại ODA kết hợp tới ba loại hình gồm một phần ODA không hoàn lại, một phần vốn ưu đãi và một phần tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại, “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

Nhìn chung hiện nay, nguồn ODA dưới hình thức viện trợ không hoàn lại có xu hướng ngày càng giảm dần và hình thức tín dụng ưu đãi và cho vay hỗn hợp gia tăng.

- *Phân loại theo nguồn cung cấp, gồm: ODA song phương và ODA đa phương*

+ *ODA song phương*: là nguồn vốn chuyển trực tiếp giữa hai chính phủ với nhau nên thủ tục tiến hành cung cấp và tiếp nhận so với nguồn ODA đa phương

đơn giản hơn và thời gian ký kết viện trợ cũng nhanh hơn. Song các nước cung cấp yêu cầu nội dung của các khoản viện trợ phải rất chi tiết và cụ thể, kèm theo là các ràng buộc về kinh tế hoặc chính trị hoặc cả hai.

+ *ODA đa phương*: là nguồn viện trợ được hình thành từ sự đóng góp của các nước giàu và nguồn quỹ này được cung cấp thông qua các tổ chức tài chính quốc tế như WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), ADB, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) vv...

Nguồn ODA đa phương chỉ chiếm khoảng 20% tổng ODA trên thế giới, nhưng được hình thành từ sự đóng góp của các nước thành viên vì vậy, những điều kiện mà nguồn viện trợ đa phương đặt ra thường có lợi cho các nước đóng góp, đặc biệt là cho các nước có mức đóng góp cao.

Tuy nhiên, dù dưới hình thức nào, tiêu chuẩn để xét cho vay vốn ODA vẫn là sự phát triển, kinh tế và khả năng trả nợ của nước tiếp nhận. Theo đánh giá của WB và một số nước phát triển, sự thành công trong sử dụng ODA phải thể hiện ở việc thu hút đầu tư cho tăng trưởng và phát triển, 1 USD viện trợ phải thu hút được ít nhất 2 USD đầu tư tư nhân.

Vì vậy, để thu hút thêm số lượng các nguồn vốn này, các nước đi vay phải sử dụng vốn ODA một cách hiệu quả, điều đó được phản ánh qua mức độ tăng trưởng của nền kinh tế thông qua các bản báo cáo quốc tế hàng năm. Sự tăng trưởng này còn là một bằng chứng cho việc nâng cao khả năng tích lũy trong nước để có thể trả những khoản nợ đáo hạn ở các nước nhận viện trợ.

Viện trợ phát triển chính thức dù là song phương hay đa phương đều gắn với các yếu tố chính trị. Vì vậy, ổn định chính trị là một trong những điều kiện tiên quyết để các nước đang phát triển thu hút ODA.

Ngoài ra, còn nguồn cung cấp ODA từ các tổ chức phi chính phủ (NGO - Non Governmental Organization). Các tổ chức này xuất hiện ngày càng nhiều, theo OECD, số lượng các tổ chức này tăng 58,6% trong 10 năm gần đây.

Như vậy, có thể thấy rằng, việc thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA là một vấn đề đang được đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, việc quản lý và sử dụng

vốn ODA sao cho hiệu quả, đúng mục đích, tránh lãng phí và thất thoát đang rất được quan tâm vì đó là một gánh nặng, một món nợ cho thế hệ sau nếu như ngay từ bây giờ việc quản lý, sử dụng ODA không hiệu quả và lãng phí.

